

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 12 – 7 - 2023

V/v: *Chia tài sản chung và
công nợ sau ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Triết và ông Y Phi Kbuôr

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk tham gia phiên tòa: bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2023/TLPT-HNGĐ ngày 10/5/2023 về “*Chia tài sản chung và công nợ sau ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2023/QĐPT-HNGĐ, ngày 08/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T – Sinh năm: 1985 (có mặt)

Địa chỉ: 22x Lê D, phường E, thành phố M, tỉnh Đăk Lăk.

2. Bị đơn: Ông Phan Thanh H – Sinh năm: 1984. (có mặt)

Địa chỉ: 22x Lê Duẩn, phường E, thành phố M, tỉnh Đăk Lăk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng TMCP Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Danh Đ – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh M (Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số 963/QĐ-BIDV, ngày 25/10/2021).

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Lê Tấn N – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh M - Phòng giao dịch H (Quyết định

ủy quyền tham gia tố tụng số 1418/QĐ-BIDV.BM, ngày 11/11/2021). (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 2x Nơ Trang L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Bà Trần Thị Liên; Địa chỉ: Số 22X Lê D, phường E, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk –vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phan Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:** Giữa tôi và ông Phan Thanh H là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo bản án số 130/2022/HNGĐ-ST ngày 26/8/2022. Trong thời gian chung sống với nhau chúng tôi có tạo lập một số tài sản chung và đề nghị Tòa án chia tài sản chung như sau: 01 căn nhà (*01 căn nhà 02 tầng có diện tích 205m² và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 20m²*) được xây dựng tại thửa đất số 158, tờ bản đồ 06, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 566817, đứng tên Phan Thị T, đất tọa lạc tại số nhà 22x Lê D, phường E, Tp. M, tỉnh Đắk Lắk, giá trị toàn bộ căn nhà xây lúc đó là 950.000.000 (*chín trăm năm mươi triệu đồng*).

Đối với nợ chung bao gồm: Nợ chung theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 tại Ngân hàng TMCP Đ– chi nhánh M với số tiền vay 350.000.000 (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) đến thời điểm này còn nợ 122.500.000 đồng tiền gốc. Đề nghị chia khoản nợ này theo quy định pháp luật.

Đối với khoản nợ tại Hợp đồng cấp hạn thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 tại Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam – chi nhánh M số tiền vay 200.000.000 đồng. Số tiền này hiện đã tắt toán, tuy nhiên số tiền thấu chi này vay để khi đến thời hạn trả tiền vay số tiền của Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 khi chưa có lương và tiền cho thuê nhà tại số nhà 22X Lê Duẩn, phường E, Tp. M để đóng lãi suất đúng hạn chứ không có mục đích vay hết số tiền nêu trên để sử dụng mục đích khác. Nên việc ông H tự ý giải ngân và sử dụng thì ông H có nghĩa vụ trả nợ, tôi không đồng ý phân chia khoản nợ này.

Trong quá trình chung sống, tôi thừa nhận ông H là người trực tiếp trả nợ cho ngân hàng, nhưng tiền trả nợ là tiền từ việc cho thuê nhà của vợ chồng và tiền lương của ông H, còn bản thân tôi thì lo chi phí sinh hoạt hằng ngày của gia đình, tiền học phí cho con. Do đó, đề nghị Tòa án phân chia nợ vay phù hợp với quy định pháp luật.

*** Bị đơn ông Phan Thanh H trình bày:** Giữa tôi và bà Phan Thị T là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo bản án số 130/2022/HNGĐ-ST ngày 26/8/2022.

Trong thời gian chung sống chúng tôi có tạo lập tài sản chung và nợ chung như sau:

- 01 căn nhà xây dựng ở địa chỉ 22X Lê D, phường E, thành phố M có giá trị xây dựng là: 1.263.000.000 đồng (01 căn nhà 02 tầng có diện tích 205m² và 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 20m²) tại thửa đất số 158, tờ bản đồ 06, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ566817 đứng tên Phan Thị T. Khi xây dựng nhà bản thân tôi đã bỏ ra 650.000.000 đồng tiền mặt đã dành dụm, làm việc bằng tiền lương từ năm 2011 đến năm 2019. Vì nhà được xây trên đất của cá nhân bà T nên tôi đề nghị Tòa án phân chia căn nhà trên và giao cho bà T được trực tiếp quản lý, sử dụng căn nhà còn tôi sẽ nhận phần giá trị chênh lệch của căn nhà.

- Đối với khoản nợ theo HĐ: 01/2019/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 với số tiền là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) trong đó tôi đã trả nợ ngân hàng 227.500.000 đồng tiền gốc và 81.203.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 308.703.000 đồng tính đến ngày 30/01/2023. Hiện nay tôi và bà T còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc còn lại là 122.500.000 đồng. Đối với khoản nợ mà tôi trực tiếp trả nợ gốc và lãi từ khi ly hôn từ tháng 8/2022 đến ngày xét xử tôi đề nghị chia đôi khoản này và yêu cầu bà T phải trả số tiền chênh lệch mà tôi đã trả.

- Đối với hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 12/11/2021 với số tiền là 200.000.000 đồng dùng để xây nhà, khoản vay này hiện nay ông H đã tắt toán bằng tiền cá nhân của mình nên tôi đề nghị bà T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho tôi số tiền 100.000.000 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Đại diện Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh M – Phòng giao dịch H có ý kiến:** Chúng tôi xác nhận giữa bà T và ông H có quan hệ tín dụng đối với Ngân hàng qua 02 Hợp đồng vay tiền như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019, tổng cộng dư nợ gốc, lãi, lãi quá hạn đến ngày 09/02/2023 là: 123.061.822 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 122.500.000 đồng; Nợ lãi: 561.822 đồng

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 12/11/2021, tổng dư nợ gốc là 200.000.000 đồng, khoản vay hiện tại đã tắt toán.

Tài sản thế chấp cho Ngân hàng đối với hợp đồng tín dụng số 01/2019/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904415 do UBND Tp. Buôn Ma Thuột cấp ngày 09/03/2015 cho bà Trần Thị L, mẹ ruột của bà Phan Thị T, thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 6, đất có diện tích: 175,4m². Hợp đồng thế chấp được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:** Anh Phan Thanh H và chị Phan Thị T là vợ chồng, chị T là con gái ruột tôi, còn anh H là con rể. Trong thời kỳ chung sống với nhau anh H có mượn của tôi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị L địa chỉ tại 22x Lê D, thành phố M thế chấp cho Ngân hàng để vay với số tiền là 350.000.000 đồng để xây nhà ở. Sau khi xây nhà xong thì giữa anh H và chị T xảy ra mâu thuẫn, hiện nay 02 vợ chồng yêu cầu Tòa án chia tài sản tôi đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại bản án số 43/2023/HNGĐ-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T.

Giao cho bà T được sử dụng và quản lý căn nhà tại thửa đất số 158, tờ bản đồ 06, GCNQSDĐ số CQ 566817, đứng tên Phan Thị T, đất tọa lạc tại số nhà 22x Lê D, phường E, TP. M, tỉnh Đắk Lắk. Có các tứ cận cụ thể: Phía đông giáp thửa đất số 157 có chiều dài 31.07m; Phía tây giáp thửa đất số 108 có chiều dài 31.07m; Phía Nam giáp thửa đất số 107 có tổng chiều rộng là 11.95m; Phía bắc giáp đường Lê D có chiều dài là 13.15m.

Chị T có nghĩa vụ trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho anh Phan Thanh H tương đương với số tiền là 420.984.500 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh H về việc chia khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Chị T có nghĩa vụ trả lại cho anh H số tiền nợ do anh H đã đứng ra trả nợ tại hợp đồng tín dụng số 01/2019/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 là 32.711.036 đồng và trả lại cho anh H số tiền vay tại hợp đồng thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 với số tiền là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/4/2023 nguyên đơn bà Phan Thị T có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền nợ chung của vợ chồng trong khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 12/11/2021 ký tại

Ngân hàng TMCP Đ– Chi nhánh M để phân chia lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông Phan Thành H và bà Phan Thị T ký kết Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 12/11/2021 với số tiền là 200.000.000 đồng có thời hạn đến ngày 12/11/2022. Theo bản sao kê ngân hàng cung cấp và ông H nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm thì tính từ khi bà T nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì khoản nợ này là 6.500.000 đồng. Đến ngày 26/8/2022 khi Tòa án xét xử cho ly hôn thì khoản nợ chung là 49.903.000 đồng. Sau khi ly hôn thì ông H tự sử dụng và phát sinh nợ với ngân hàng đến ngày 14/11/2022 trả là 92.000.000 đồng. Do vậy, bà T chỉ có nghĩa vụ cùng ông H trả nợ khoản tiền thấu chi đối với số tiền trong thời kỳ hôn nhân là 49.903.000 đồng. Cụ thể bà T phải trả cho ông H 24.951.500 đồng. Nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Trinh.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 43/2023/HNGĐ-ST ngày 31/3/2023 của TAND Tp. Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị T được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Phan Thị T, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền nợ chung của vợ chồng trong khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 12/11/2021 ký tại Ngân hàng TMCP Đ– Chi nhánh M để phân chia lại theo đúng quy định của pháp luật, HĐXX nhận thấy: Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 12/11/2021 (sau đây gọi là Hợp đồng số 01) được ký kết giữa bên cấp tín dụng là Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh M và bên được cấp tín dụng là ông Phan Thanh H, bà Phan Thị T; thỏa thuận hạn mức thấu chi với số tiền tối đa 200.000.000 đồng; tài khoản cấp hạn mức thấu chi số: 63610000262336; mục

đích sử dụng hạn mức thấu chi: thanh toán các chi phí cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của bên vay, gia đình bên vay; thời hạn duy trì hạn mức thấu chi: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/11/2022; Lãi suất cho vay: 10%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn, lãi chậm trả áp dụng với số tiền lãi chậm trả 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Như vậy, hợp đồng số 01 được ký kết trong thời kỳ hôn nhân của bà T, ông H nên khoản tiền vay phát sinh theo hợp đồng trong thời kỳ hôn nhân được xác định là nợ chung của vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm bà T, ông H đều xác định tài khoản cấp hạn mức thấu chi trên do ông H quản lý, sử dụng từ khi ký hợp đồng ngày 12/11/2021 đến nay. Trong quá trình chung sống đến khi vợ chồng giải quyết ly hôn theo Bản án số 130/2022/HNGĐ-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thì số tiền phát sinh của Hợp đồng số 01 là 49.903.000 đồng. Các khoản tiền phát sinh sau khi ly hôn (sau ngày 26/8/2022) theo bà T là các khoản chi tiêu cá nhân của ông H không phải chi tiêu chung của vợ chồng, ông H không chứng minh được các khoản tiền phát sinh sau ngày 26/8/2022 là khoản chi tiêu chung của vợ chồng.

Bên cạnh đó, theo sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng đối với tài khoản số 63610000262336 và lời khai của ông Lê Tấn N – Người đại diện theo ủy quyền tham gia tổ tụng của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh M xác định tính đến ngày 12/11/2022 (ngày hết hạn hợp đồng) thì số tiền nợ theo Hợp đồng số 01 là 92.190.000 đồng, đến ngày 14/11/2022 ông H đã tất toán xong toàn bộ khoản nợ. Giấy xác nhận tất toán khoản vay ngày 14/11/2022 của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh M – Phòng giao dịch H gửi ông Phan Thanh H xác nhận đã tất toán hết khoản vay 200.000.000 đồng, tức Hợp đồng số 01 có hạn mức thấu chi 200.000.000 đồng đã được tất toán xong, không xác định 200.000.000 đồng là số tiền vay thực tế ông H, bà T đã sử dụng.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giấy xác nhận tất toán khoản vay ngày 14/11/2022 của Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh M – Phòng giao dịch H xác định số tiền nợ chung của vợ chồng ông H, bà T là 200.000.000 đồng và buộc bà T phải có nghĩa vụ thanh toán lại $\frac{1}{2}$ khoản nợ này cho ông H là chưa chính xác. Cần xác định số tiền nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H, bà T phát sinh từ Hợp đồng số 01 là 49.903.000 đồng, ông H đã tất toán khoản vay này cho ngân hàng nên bà T phải có nghĩa vụ thanh toán lại $\frac{1}{2}$ số tiền nợ chung của vợ chồng cho ông H là 24.951.500 đồng.

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị T. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk

Lắc, đối với khoản nợ chung theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 12/11/2021 của Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh M.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phan Thị T và bị đơn ông Phan Thanh H mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản được nhận là 420.984.500 đồng, cụ thể: 20.000.000 đồng + (20.984.500 đồng x 4%) = 20.839.380 đồng và phải chịu án phí đối với khoản nợ chung cụ thể 32.711.036 đồng x 5% = 1.635.500 đồng và án phí đối với khoản nợ thấu chi 24.951.500 đồng x 5% = 1.247.500 đồng.

Do một phần yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận số tiền (100.000.000 đồng – 24.951.500 đồng = 75.048.500 đồng), nên bị đơn ông Phan Thanh H phải chịu 75.048.500 đồng x 5% = 3.752.000 đồng (làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn bà Phan Thị T không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị T. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 43/2023/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 38; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T.

Giao cho bà T được sử dụng và quản lý căn nhà tại thửa đất số 158, tờ bản đồ 06 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 566817, đứng tên Phan Thị T, tọa lạc tại số nhà 22x Lê D, phường E, thành phố M, tỉnh Đắk Lắk. Có các tứ cận cụ thể: Phía đông giáp thửa đất số 157 có chiều dài 31.07m; Phía tây giáp thửa đất số 108 có chiều dài 31.07m; Phía Nam giáp thửa đất số 107 có tổng chiều rộng là 11.95m; Phía bắc giáp đường Lê D có chiều dài là 13.15m.

Bà Phan Thị T có nghĩa vụ trả lại ½ giá trị căn nhà cho ông Phan Thanh H tương đương với số tiền là 420.984.500 đồng.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Thanh H về việc chia khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân. Bà Phan Thị T có nghĩa vụ trả lại cho ông

Phan Thanh H số tiền vay do ông H đã thanh toán tại hợp đồng tín dụng số 01/2019/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 là 32.711.036 đồng và số tiền vay tại hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019 là 24.951.500 đồng.

[3]. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Thanh H buộc nguyên đơn bà Phan Thị T phải trả số tiền 75.048.500 đồng tại hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2021/1635358/HĐTD ngày 21/10/2019.

[4]. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Ông Phan Thanh H và bà Phan Thị T mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà Phan Thị T được khấu trừ vào số tiền thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp theo phiếu thu số 289, quyển số 22 ngày 10/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột và được nhận lại số tiền 1.000.000 đồng sau khi đã thu được của ông Phan Thanh H.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phan Thị T phải chịu 20.839.380 đồng tiền án phí chia tài sản sau ly hôn và phải chịu 2.883.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần khoản nợ chung, được khấu trừ vào số tiền 5.625.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0021445 ngày 29/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M. Bà Phan Thị T còn phải nộp 18.097.455 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Phan Thanh H phải chịu 20.839.380 đồng tiền án phí chia tài sản sau ly hôn và phải chịu 6.635.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần khoản nợ chung, được khấu trừ vào số tiền 7.846.000 đồng tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0022915 ngày 13/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M. Ông Phan Thanh H còn phải nộp 19.628.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà T được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0001852 ngày 20/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. M;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhung

